

CÔNG TY CỔ PHẦN

ILA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 2503/2023/CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần ILA**
 - Mã chứng khoán: ILA
 - Địa chỉ: Khu Vạn Phúc City, 39 Đinh Thị Thi, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. HCM
 - Điện thoại liên hệ: 0869265299
 - E-mail: info@ilagroup.com.vn
 - Loại công bố thông tin: Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần ILA
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/03/2023 tại đường dẫn <http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/cong-bo-thong-tin-16.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA



MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc công ty trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần ILA.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 185.299.390.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/01/2022. Công ty Cổ phần ILA thay đổi trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 14/07/2022.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính: Số 39 Đinh Thị Thi, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Lê Công Hoàng	Chủ tịch HĐQT	16/11/2021	
Ông Trần Đức Anh	Thành viên	16/11/2021	
Ông Hồ Viết Ánh	Thành viên	16/11/2021	
Ông Cao Xuân Phương	Thành viên	16/11/2021	
Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên	25/06/2022	
Bà Nguyễn Thị Châu Úc	Thành viên	16/11/2021	25/06/2022
Ban Kiểm soát		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Hoàng Diệu My	Trưởng ban	16/11/2021	12/08/2022
Ông Nguyễn Phước Thành Nhân	Trưởng ban	22/11/2022	
Bà Bùi Thị Kim Phượng	Thành viên	16/11/2021	
Bà Lữ Kiều An	Thành viên	25/06/2022	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Trần Đức Anh	Tổng Giám đốc	28/10/2021	
Ông Phạm Anh Tuấn	Giám đốc tài chính	26/04/2022	12/08/2022
Ông Đặng Xuân Hữu	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2018	31/03/2022
Ông Nguyễn Thái Hải	Phó Tổng Giám đốc	06/05/2019	26/01/2022
Ông Nguyễn Minh Tấn	Kế toán trưởng	07/01/2022	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Kế toán trưởng	19/06/2018	07/01/2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Trần Đức Anh

Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Đức Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2023

Số: A0822472-R/MOORE AISIC - DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ILA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty")**, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ILA tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



.....
Đậu Nguyễn Lý Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1169-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

.....
Đỗ Thị Hằng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4226-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.594.156.803	202.358.121.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	82.879.220	3.315.333.874
1. Tiền	111		82.879.220	3.315.333.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.285.410.054	198.920.491.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.851.791.895	9.959.630.213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	652.000.000	188.974.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.190.500.000	272.378.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(408.881.841)	(286.217.289)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	7.838.887.589	86.659.706
1. Hàng tồn kho	141		7.838.887.589	86.659.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		386.979.940	35.637.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		386.979.940	20.980.626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10b	-	14.656.399
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.794.604.465	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	186.794.604.465	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		188.915.200.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.120.595.535)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		225.388.761.268	202.358.121.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.114.976.977	4.197.202.512
I. Nợ ngắn hạn	310		29.114.976.977	4.197.202.512
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	4.865.841.647	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.782.360.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	1.964.573.884	4.197.202.512
4. Phải trả người lao động	314		87.827.980	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34.442.646	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	506.235.992	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	19.873.694.828	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.273.784.291	198.160.919.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	196.273.784.291	198.160.919.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.299.390.000	185.299.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.299.390.000	185.299.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.974.394.291	12.861.529.199
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		12.861.529.199	1.617.512.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.887.134.908)	11.244.016.246
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		225.388.761.268	202.358.121.711

Lương Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Minh Tấn
Kế toán trưởng



Trần Đức Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111.272.923.306	7.789.740.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.272.923.306	7.789.740.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	106.229.460.762	7.273.941.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.043.462.544	515.798.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	324.019	15.101.004.001
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.815.849.956	156.554.076
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.695.254.421	237.781.629
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.823.408.387	1.541.779.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.595.471.780)	13.918.468.758
11. Thu nhập khác	31		48.481.166	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	340.144.294	725.866.886
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(291.663.128)	(725.866.886)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.887.134.908)	13.192.601.872
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	1.948.585.626
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.887.134.908)	11.244.016.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(102)	607
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(102)	607



Lường Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Minh Tấn
Kế toán trưởng



Trần Đức Anh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.887.134.908)	13.192.601.872
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		-	70.159.140
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	2.243.260.087	204.989.736
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	-	(14.539.475.281)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.695.254.421	237.781.629
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.051.379.600	(833.942.904)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(20.754.126.415)	11.425.707.140
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(7.752.227.883)	(82.241.522)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		7.183.690.686	(272.309.084)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	274.073.337
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.636.409.416)	(237.781.629)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.10a	(2.174.053.695)	(73.160.511)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.081.747.123)	10.200.344.827
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(188.915.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	187.200.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(1.715.200.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	93.124.191.628	5.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(73.274.899.159)	(11.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.849.292.469	(5.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(3.232.454.654)	2.985.144.827
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.315.333.874	330.189.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	82.879.220	3.315.333.874



Lương Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Minh Tấn
Kế toán trưởng



Trần Đức Anh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 185.299.390.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/01/2022. Công ty Cổ phần ILA thay đổi trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 14/07/2022.

Mã chứng khoán: ILA.

Tên tiếng Anh: ILA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ILA JSC.

Trụ sở chính: Số 39 Đinh Thị Thi, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6 nhân viên. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí sửa chữa xe ô tô.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, vay cá nhân, vay tổ chức (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2022, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

14. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	82.879.220	3.315.333.874
Tiền mặt	60.239.840	610.505.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.639.380	2.704.828.542
Cộng	82.879.220	3.315.333.874

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 29)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	19.851.791.895	(408.881.841)	9.959.630.213	(286.217.289)
Công ty TNHH Thực phẩm Cầu Tre	2.002.725.400	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Địa ốc Phúc Hưng Land	10.433.671.642	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiên Phong Phát	2.260.832.259	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Vật tư Minh Phát	2.056.350.780	-	-	-
Phải thu các cá nhân từ chuyển nhượng cổ phần (*)	-	-	9.550.748.372	-
- Ông Nguyễn Hữu Cường	-	-	4.093.164.230	-
- Ông Nguyễn Tiến Sơn	-	-	3.683.914.662	-
- Bà Lê Thị Phương	-	-	1.773.669.480	-
Đối tượng khác (*)	3.098.211.814	(408.881.841)	408.881.841	(286.217.289)
Cộng	19.851.791.895	(408.881.841)	9.959.630.213	(286.217.289)

(*) Các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh VIII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khoản trả trước người bán về chuyển nhượng cổ phần	-	-	188.915.200.000	-
Ông Lê Công Hoàng (*)	-	-	11.782.400.000	-
Ông Lê Quang Hạnh (*)	-	-	24.327.200.000	-
Bà Trần Thị Châu (*)	-	-	16.600.000.000	-
Bà Lê Thị Thành Huế (*)	-	-	43.168.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Ý (*)	-	-	48.469.600.000	-
Ông Trần Anh Sơn	-	-	44.568.000.000	-
Công ty TNHH Tú Anh Modern House (1)	622.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	30.000.000	-	59.500.000	-
Cộng	652.000.000	-	188.974.700.000	-

(1) Theo Hợp đồng số 2004/2022/HDTP/TEC-CT ngày 29 tháng 08 năm 2022, Công ty Cổ phần ILA ứng trước 60% giá trị hợp đồng cho Công ty TNHH Tú Anh Modern House thực hiện thi công cây xanh tại Dự án Khu dân cư Đất Xanh.

(*): là các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3).

5. Phải thu khác

Ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.190.500.000	-	272.378.182	-
Tạm ứng	-	-	260.060.000	-
Ông Đặng Xuân Hữu (*)	-	-	260.060.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.190.500.000	-	5.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phụng Hoàng (1)	7.190.000.000	-	-	-
Lê Thị Thu Hương (2)	3.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	500.000	-	5.500.000	-
Phải thu khác	-	-	6.818.182	-
Cộng	10.190.500.000	-	272.378.182	-

(1) Theo Hợp đồng ký quỹ số KQ01-03/HĐKQ/ILA-PH, Công ty Cổ phần ILA ký quỹ cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phụng Hoàng số tiền 7.190.000.000 VND để đảm bảo được cung cấp hàng hóa trong năm 2022.

(2) Theo hợp đồng số 3012/HDDC/ILA-LTTH ngày 30/12/2022, Công ty Cổ phần ILA đặt cọc 3.000.000.000 VND cho bà Lê Thị Thu Hương để mua Quyền sử dụng đất tại Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

(*): là các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	38.205.160	-
Hàng hoá	7.838.887.589	-	48.454.546	-
Cộng	7.838.887.589	-	86.659.706	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Nợ xấu (Xem trang 30)

8. Phải trả cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.865.841.647	4.865.841.647	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phụng Hoàng	3.352.039.797	3.352.039.797	-	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát Hải Phòng	1.513.801.850	1.513.801.850	-	-
Cộng	4.865.841.647	4.865.841.647	-	-

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phụng Hoàng	1.782.360.000	-
Cộng	1.782.360.000	-

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	75.068.933	-	75.068.933	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.122.133.579	-	2.174.053.695	1.948.079.884
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.242.104	20.748.104	16.494.000
Các loại thuế khác	-	3.208.127	3.208.127	-
Cộng	4.197.202.512	40.450.231	2.273.078.859	1.964.573.884
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14.656.399	14.656.399	-	-
Cộng	14.656.399	14.656.399	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2022	01/01/2022		
11. Phải trả ngắn hạn khác				
Ngắn hạn	506.235.992	-		
Kinh phí công đoàn	4.235.992	-		
Phải trả khác	502.000.000	-		
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Địa ốc Phúc Hưng Land</i>	<i>502.000.000</i>	-		
Cộng	506.235.992	-		
12. Vay và nợ thuê tài chính				
	31/12/2022	01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	19.873.694.828	19.873.694.828	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	19.873.694.828	19.873.694.828	-	-
Cộng	19.873.694.828	19.873.694.828	-	-

Thuyết minh các khoản vay

(1) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 Tp. HCM theo hợp đồng số 04/2022-HĐCVHM/NHCT944-LBB ngày 14/01/2022

Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND.

Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Thời hạn cho vay: 6 tháng theo từng kế ước nhận nợ.

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân.

Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Tài sản bên thứ 3 tại các thửa đất, các tờ bản đồ với cùng địa chỉ tại Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương theo các Hợp đồng thế chấp số 07/2022/HDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 09/2022/HDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 10/2022/HDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 11/2022/HDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 12/2022/HDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 13/2022/HDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 14/2022/HDDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022; các thửa đất, các tờ bản đồ với cùng địa chỉ tại Thị xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước theo các Hợp đồng thế chấp số 23/2022/HDDB/NHCT/944-LBB ngày 26/01/2022, 24/2022/HDDB/NHCT/944-LBB ngày 26/01/2022, 26/2022/HDDB/NHCT/944-LBB ngày 26/01/2022.

Dư nợ vay tại 31/12/2022 là 19.873.694.828 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	169.999.930.000	16.916.972.953	186.916.902.953
Tăng vốn trong năm	15.299.460.000	(15.299.460.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	11.244.016.246	11.244.016.246
Số dư tại 31/12/2021	185.299.390.000	12.861.529.199	198.160.919.199
Số dư tại 01/01/2022	185.299.390.000	12.861.529.199	198.160.919.199
Lỗ trong năm	-	(1.887.134.908)	(1.887.134.908)
Số dư tại 31/12/2022	185.299.390.000	10.974.394.291	196.273.784.291

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của các cổ đông			
Hoàng Kỳ Anh	18,3%	33.900.630.000	33.589.630.000
Đào Thị Lệ Quyên	11,5%	21.344.500.000	18.324.500.000
Nguyễn Trọng Ý	4,9%	9.147.350.000	9.151.640.000
Cổ đông khác	65,2%	120.906.910.000	124.233.620.000
Cộng	100,0%	185.299.390.000	185.299.390.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	185.299.390.000	185.299.390.000
Vốn góp đầu năm	185.299.390.000	169.999.930.000
Vốn góp tăng trong năm	-	15.299.460.000
Vốn góp cuối năm	185.299.390.000	185.299.390.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(15.299.460.000)

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.529.939	18.529.939
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu phổ thông	18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu phổ thông	18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	108.031.650.581	7.789.740.400
Doanh thu dịch vụ	3.241.272.725	-
Cộng	111.272.923.306	7.789.740.400
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	106.126.956.243	7.273.941.900
Giá vốn dịch vụ	102.504.519	-
Cộng	106.229.460.762	7.273.941.900
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	324.019	255.629
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	15.100.748.372
Cộng	324.019	15.101.004.001
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	2.695.254.421	237.781.629
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	(81.227.553)
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	2.120.595.535	-
Cộng	4.815.849.956	156.554.076
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.114.896.212	680.893.968
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.683.186	118.144.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	70.159.140
Thuế, phí, lệ phí	42.384.044	5.057.859
Chi phí dự phòng	122.664.552	286.217.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.747.568	349.509.226
Chi phí bằng tiền khác	14.032.825	31.797.741
Cộng	1.823.408.387	1.541.779.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
6. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định (*)	-	561.273.091
Chi phí phạt, chậm nộp thuế	335.526.758	35.388.242
Chi phí khác	4.617.536	129.205.553
Cộng	340.144.294	725.866.886
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	561.273.091
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	(561.273.091)
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.683.186	118.144.444
Chi phí nhân công	1.114.896.212	680.893.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	70.159.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.747.568	349.509.226
Chi phí khác	56.416.869	323.072.889
Cộng	1.700.743.835	1.541.779.667
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.887.134.908)	13.192.601.872
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	468.624.560	725.866.886
<i>Chi phí không được trừ</i>	468.624.560	725.866.886
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ này	(1.418.510.348)	13.918.468.758
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.783.693.752
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	835.108.126
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	1.948.585.626

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.887.134.908)	11.244.016.246
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.887.134.908)	11.244.016.246
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.529.939	18.529.939
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(102)	607
	Năm 2022	Năm 2021
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.887.134.908)	11.244.016.246
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(1.887.134.908)	11.244.016.246
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được quy đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	18.529.939	18.529.939
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(102)	607

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2022.

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	19.873.694.828	-	-	19.873.694.828
Phải trả người bán	4.865.841.647	-	-	4.865.841.647
Các khoản phải trả, phải nộp khác, chi phí phải trả	536.442.646	-	-	536.442.646
Cộng	25.275.979.121	-	-	25.275.979.121
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất của các bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số V.12 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 31)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Không phát sinh.

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

	Năm 2022	Năm 2021
	93.124.191.628	5.500.000.000

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	Năm 2022	Năm 2021
	(73.274.899.159)	(11.000.000.000)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính quan trọng nào khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan trong năm****Bên liên quan**

Ông Lê Công Hoàng

Ông Lê Quang Hạnh

Bà Trần Thị Châu

Bà Lê Thị Thành Huế

Ông Trần Đức Anh

Công ty TNHH MTV Phúc Hưng Golden

Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Cát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Địa ốc Hoàng Cát

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Bố của Chủ tịch HĐQT

Mẹ của Chủ tịch HĐQT

Em gái của Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc

Cùng ban điều hành

Cùng ban điều hành

Cùng ban điều hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Cát	4.634.546.352	-
Công ty TNHH MTV Phúc Hưng Golden	123.750.000	-
Cộng	4.758.296.352	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Cát	271.424.993	-
Cộng	271.424.993	-
Trả trước cho người bán về chuyển nhượng cổ phần	31/12/2022	01/01/2022
Ông Lê Công Hoàng	-	11.782.400.000
Ông Lê Quang Hạnh	-	24.327.200.000
Bà Trần Thị Châu	-	16.600.000.000
Bà Lê Thị Thành Huế	-	43.168.000.000
Ông Nguyễn Trọng Ý	-	48.469.600.000
Cộng	-	144.347.200.000
Tạm ứng	31/12/2022	01/01/2022
Đặng Xuân Hữu	-	260.060.000
Cộng	-	260.060.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2022	Năm 2021
Thân Xuân Nghĩa - Nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	72.000.000
Trần Đức Anh - Tổng Giám đốc	182.411.538	-
Đặng Xuân Hữu - Phó Tổng Giám đốc	45.000.000	180.000.000
Phạm Anh Tuấn - Giám đốc tài chính	334.745.014	-
Cộng	562.156.553	252.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Lương Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Minh Tấn
Kế toán trưởng



Trần Đức Anh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác	188.915.200.000	(2.120.595.535)	186.794.604.465	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành (1)	188.915.200.000	(2.120.595.535)	186.794.604.465	-
Cộng	188.915.200.000	(2.120.595.535)	186.794.604.465	-

(1) Đại hội cổ đông bất thường ngày 22/11/2022 của Công ty Cổ phần ILA đã thông qua Nghị quyết tiếp tục đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành nhưng không tăng vốn điều lệ do đã hủy phương án phát hành thêm cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho đối tác chiến lược. Theo đó, Công ty đã thực hiện thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu với các cá nhân, số tiền đã thanh toán được quy đổi thành số cổ phần tương ứng. Số cổ đông của Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành tại ngày 22/11/2022 đang ghi nhận Công ty Cổ phần ILA sở hữu 16.867.711 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 19,7%.

(*) Giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 của khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	408.881.841	-	408.881.841	122.664.552
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	87.989.000	-	87.989.000	26.396.700
Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	320.892.841	-	320.892.841	96.267.852

Khoản phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm
 Khoản phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	19.851.791.895	(408.881.841)	9.959.630.213	(286.217.289)	19.442.910.054	9.673.412.924
- Phải thu khác	10.190.500.000	-	5.500.000	-	10.190.500.000	5.500.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	82.879.220	-	3.315.333.874	-	82.879.220	3.315.333.874
TỔNG CỘNG	30.125.171.115	(408.881.841)	13.280.464.087	(286.217.289)	29.716.289.274	12.994.246.798
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	19.873.694.828	-	-	-	19.873.694.828	-
- Phải trả người bán	4.865.841.647	-	-	-	4.865.841.647	-
- Phải trả khác	502.000.000	-	-	-	502.000.000	-
- Chi phí phải trả	34.442.646	-	-	-	34.442.646	-
TỔNG CỘNG	25.275.979.121	-	-	-	25.275.979.121	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2803/2023/ILA-CV.GT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

V/v: “Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 đã công bố và chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước”

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần ILA

Mã chứng khoán: ILA

Địa chỉ trụ sở: Số 39 Đinh Thị Thi, Phường Hiệp Bình Phước, Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Thông tư hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chúng tôi xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế trên số liệu kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong BCTC quý 4 đã công bố so với BCTC năm được kiểm toán và biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính năm 2021 như sau:

1. Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh- Báo cáo kiểm toán 2022 so với Quý IV năm 2022 (đơn vị vnd)

STT	CHỈ TIÊU	SỐ KIỂM TOÁN 2022 (1)	SỐ CÔNG BỐ QUÝ IV (2)	CHÊNH LỆCH (3)=(1)-(2)
1	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(1,887,134,908)	120,210,190	(2,007,345,098)

- Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 2,007,345,098 đồng so với số liệu kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong BCTC quý 4 đã công bố với lý do Công ty ghi nhận các khoản trích lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác và dự phòng của khoản nợ khó đòi cụ thể:



Stt	Chỉ tiêu	Số kiểm toán 2022 (1)	Số công bố quý IV (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Ghi chú
1	Dự phòng tổn thất do đầu tư vào Cty CP Địa Ốc Hoàng Cát Chơn Thành	2,120,595,535	196,223,250	1,924,372,285	(i)
2	Điều chỉnh chi phí vay phải trả	34,442,646	31,376,256	3,066,390	
3	Trích lập thêm dự phòng của nợ thu khó đòi	122,664,552		122,664,552	(ii)
4	Điều chỉnh giảm chi phí lương	87,827,980	105,726,944	(17,898,964)	
5	Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN		29,011,848	(29,011,848)	

2. Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Báo cáo kiểm toán 2022 so với Báo cáo kiểm toán cùng kỳ năm 2021 (đơn vị VNĐ)

Stt	CHỈ TIÊU	NĂM 2022 (1)	NĂM 2021 (2)	CHÊNH LỆCH (3)=(1)-(2)	Ghi chú
1	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(1,887,134,908)	11,244,016,246	(13,131,151,154)	(iii)

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 giảm 13,131,151,154 đồng so với cùng kỳ năm 2021.

3. Nguyên nhân

- (i) Về khoản Dự phòng tổn thất do đầu tư vào Cty CP Địa Ốc Hoàng Cát Chơn Thành: Căn cứ báo cáo thực hiện dự án đầu tư ngày 28/12/2022, dự án Khu đô thị Hoàng Cát do CTCP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành làm Chủ đầu tư đã thực hiện được các thủ tục pháp lý dự án bao gồm: Chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, đánh giá tác động môi trường, hiện dự án đang thực hiện ký quỹ dự án đầu tư và xin cấp phép xây dựng công trình. Do đó, CTCP ILA đánh giá khoản dự phòng này là hợp lý vì dự án cần thời gian thực hiện và chi phí đầu tư trước khi được đưa vào hoạt động kinh doanh.
- (ii) Về khoản Trích lập dự phòng của nợ thu khó đòi do quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, 02 công ty đối tác là Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong và Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V dự kiến sẽ thực hiện thanh toán trong năm 2023.

(iii) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 bị giảm so với cùng kỳ chủ yếu đến từ bất ổn của nền kinh tế nói chung cũng như sự thay đổi nền tảng kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp để thích ứng với thị trường. Trong năm 2022, công ty định hướng phát triển kinh doanh đa ngành nghề trong các lĩnh vực Đầu tư và môi giới bất động sản, Thương mại – dịch vụ với các đối tác mới nên chưa tạo ra được doanh thu như kỳ vọng trong ngắn hạn.

Trên đây là những nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần ILA.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Tổng Giám đốc

TRẦN ĐỨC ANH